

Luận giải kinh Căn Bản Pháp Môn (Mūlapariyāya Sutta)

Tỳ kheo Chánh Minh

Lưu ý: Đọc với phông chữ **VU Times** (Viet-Pali Unicode)

A- DUYÊN KHỞI

Khi trú ngụ tại Ukkatthā, trong rừng Subhaga, dưới cội đại thọ Sa-la, Đức Thế Tôn thuyết giảng lên kinh này để nhiếp phục sự ngã mạn của 500 vị Tỷ kheo dòng Bà la môn thuộc bộ tộc Licchavī.

B- TÓM LƯỢC BÀI KINH.

Nội dung kinh này nêu lên:

*- *Bốn hạng người:*

- 1- Kẻ phạm nhân (puthujjana).
- 2- Thánh Hữu học (sekkhā).
- 3- Thánh Lộ tận A La hán (araham khīṇāsava).
- 4- Đấng Như Lai (Tathāgato).

*- *Hai mươi bốn vấn đề:*

- Đất, nước, lửa, gió (4 vấn đề này thuộc về sắc pháp).
- Chúng sanh, chư thiên, Phạm thiên, sanh chủ, Quang Âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên, Thắng giả (8 vấn đề này thuộc pháp nhân chế định – puggala paññatti, hay thuộc về danh - sắc pháp).
- Bốn tầng thiên Vô sắc giới, sở kiến, sở văn, sở xúc, sở tri, đồng nhất, sai biệt, tướng tri tất cả (đồng- dị), tướng tri Níp-Bàn (12 vấn đề thuộc danh pháp).

Kẻ phàm phu vì không thân cận bậc thánh, lại do tưởng tượng từ 24 vấn đề, nên từ đó sanh khởi thân kiến. Gốc rễ của thân kiến chính là ái, mạn và tà kiến.

Bậc Thánh hữu học, không còn tưởng sai biệt, đối với 24 vấn đề trên các ngài tuy chưa thông suốt nhưng tâm không còn tưởng sai biệt dẫn dắt khiến phải rơi vào thân kiến.

Bậc Thánh A la Hán đã thông suốt 24 vấn đề trên, các Ngài không còn bị tưởng chi phối. đã nhìn thấy đúng thực tướng pháp, các ngài đã đoạn tận ái, mạn do tưởng tạo ra.

Đấng Như Lai, ngoài sự nhận thức đúng như vị Thánh A la hán, Ngài còn biết rõ trọn vẹn 24 vấn đề trên sanh lên do nhân gì? Và chúng sẽ diệt mất do nhân gì, chúng hiện bày có những hình thức như thế nào?... Đức Thế Tôn liễu tri tất cả như thế đó.

-ooOoo-

C- LUẬN GIẢI

C.1- Phàm Phu (*Puthujjana*)

Chánh kinh:

Như vậy tôi nghe.

Một thời Đức Thế Tôn trú tại Ukkaṭṭhā (tụ lạc), trong rừng Subhaga (Hạnh phúc lâm), dưới gốc cây Sa la Vương. tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các vị Tỷ kheo: “Này các Tỷ kheo”, “Bạch Thế Tôn”, những vị Tỷ kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn nói:

- Này các Tỷ kheo, Ta sẽ giảng cho các ngươi “Nhất thế pháp căn bản pháp môn (sabbadhammāpariyāya)”, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Những vị Tỷ kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn thuyết giảng như sau:

“Này các Tỷ kheo, ở đây có kẻ vô văn phạm phu (assutavā puthujjano), không thấy các bậc Thánh (ariyānaṃ adassāvī), không thông hiểu (akovidho) pháp các bậc Thánh, không tu tập (avinīto) pháp các bậc Thánh. Không hiểu rõ các bậc chân nhân (sappurisa), không thuần thực pháp của bậc chân nhân, không tu tập pháp của bậc chân nhân, chấp nhận địa đại là địa đại (paṭhavim paṭhavito sañjānāti). Vì chấp nhận địa đại là địa đại (paṭhavim paṭhavito sañatvā), nó nghĩ đến địa đại (paṭhavim maññati), nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại (paṭhaviyā maññati), nghĩ đến (tự ngã) như là địa đại (paṭhavito maññati), nó nghĩ: “Địa đại là của ta (paṭhavim me ti maññati)”- hoan hỷ trong địa đại (paṭhavim abhinandati). Vì sao vậy? (tam kissa hetu; Ta nói kẻ ấy không hiểu rõ địa đại (apariññātaṃ tassāti vaddami). [1]...

Lý giải:

Trong phần duyên khởi, Đức Ānanda cho biết bài kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên, khi Ngài ngự trú tại xứ Ukkathā, trong rừng Subhaga (Hạnh phúc lâm).

Ukkatthā [2]:

Là một thị trấn trong xứ Kosala, gần dãy Hy mã Lạp sơn (Himālaya). Là đất của vua, để thưởng công người có tài năng Đức vua Pasenadi (Ba tư nặc) xứ Kosala ban cho Bà la Môn Pokkharasadi cai quản và miễn tất cả các loại thuế. Nơi đây dân cư đông đúc, cây cỏ, hồ nước, ngũ cốc phong phú. [3].

Gần Ukkatthā là khu rừng Icchānangala, khi Đức Thế Tôn ngự trong rừng này, Bà la môn Pokkharasadi có cử đệ tử mình là thanh niên Ambattha đến viếng Đức Thế Tôn, sau đó chính tự thân Bà la môn Pokkharasadi đến viếng Đức Thế Tôn.

Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “Thị trấn này gọi như vậy, vì được xây dựng trong đêm, bởi ánh sáng của những ngọn đuốc

(ukkā) vào mùa nông vụ tốt đẹp”.

Có một con đường nối liền giữa Ukaṭṭhā với Setavyā [4] và Vesāli [5].

Subhaga:

Là khu rừng gần thị trấn Ukaṭṭhā, cũng chính nơi đây Đức Thế Tôn nhận thấy ác kiến nơi Phạm thiên Baka, Ngài đi đến cõi Phạm thiên để nhiếp phục tà kiến của Phạm thiên Baka. [6]. Gọi là Subhagavana vì vẻ đẹp của khu rừng.

Về 500 vị Tỷ kheo nghe kinh Căn Bản Pháp Môn:

Năm trăm vị Tỷ kheo ấy là người dòng Licchavī, xứ Vesāli.

“Theo MA. i. 56, các vị Tỷ kheo này không hoan hỷ khi nghe bài kinh này, vì các vị này ngu si lại tự hào mình sáng suốt như Đức Phật. Đức Phật giảng kinh Mūlapariyāya để làm cho các vị ấy hết kiêu mạn, về sau Đức Phật giảng kinh Gotamaka [7]. các vị này chứng quả A La Hán.

Vì sao các vị ấy không hoan hỷ?

Tập Sớ có giải thích “khi Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh này, với những phương tiện thiện xảo, âm giọng của Ngài vi diệu như âm thanh vị Phạm thiên, thanh tao như tiếng chim Ca-lăng tần-già đi thẳng vào tim người nghe có trí với bất tử vị, nhưng những vị Tỷ kheo này không hoan hỷ, vì họ không hiểu ý nghĩa”.

Ví như vật thực thượng vị được đặt trước miệng một người, nhưng miệng người này bị miếng vải dày và rộng che kín không thể ăn được, nên không hoan hỷ trước món vật thực thượng vị ấy.

Cái gì che lấp khiến các vị ấy không hiểu ý nghĩa bài kinh? Chính là sự **ngã mạn** của các vị ấy.

Nhưng lại có câu hỏi rằng:

- Phải chăng Đức Thế Tôn đã thực hành pháp độ suốt 4 A-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp, đã tròn đủ 30 pháp ba la mật. Ngài đã thành tựu Nhất thiết Trí (sabbaññañāṇa), khi Ngài giảng Giáo pháp dùng nhiều phương tiện quý báu để giúp người nghe lãnh hội chân lý, thoát ra cái khổ?

- Đúng như thế.

- Thế tại sao các vị Tỷ kheo này không hiểu ý nghĩa bài kinh?

Để trả lời câu hỏi này chúng ta cần tìm hiểu bốn nền tảng thuyết giảng Giáo Pháp của Đức Thế Tôn như sau:

- Tuy không có sự thỉnh cầu, nhưng khi nhận thấy thích hợp với mục đích giải trừ nghi hoặc, tạo niềm tin hay làm tăng trưởng đức tin cho người nghe. Đức Thế Tôn thuyết lên khuynh hướng của mình, như kinh Thánh cầu, kinh Gotamaka, kinh Mahāsakyamuni Gotama^[8]...

- Sau khi thấy được duyên lành chín muồi của tha nhân, cùng với căn cơ, sự mong cầu của người nghe. Đức Thế Tôn thuyết giảng Pháp đưa người nghe tiến đạt mục đích, thành đạt Đạo quả, như trường hợp Đức Thế Tôn nhận thấy các giác chi của Ngài Rāhula đã thuần thực, Đức Thế Tôn nghĩ: “Nay Như Lai hãy hướng Rāhula đến sự diệt tận các lậu hoặc”

- Khi có người hoặc chư Thiên hỏi, Đức Thế Tôn thuyết giảng để trả lời, như kinh Pārāyanā (con đường đến bờ kia), kinh Đề Thích vấn đạo.....

- Những kinh có tình huống đặc biệt, đặt nền tảng cho sự giác ngộ sau này như Sacca đại kinh

Kinh Căn Bản Pháp Môn thuộc tình huống đặc biệt, Đức Thế Tôn thuyết kinh này nhằm mục đích nhiếp phục sự ngã mạn của 500 vị Tỷ kheo, khi duyên lành của những vị ấy thuần thực Ngài thuyết lên bài Kinh Gotamaka, cả 500 vị Tỷ kheo đều chứng đắc A La Hán cùng Tuệ phân tích.

Năm trăm vị này trước đây là 500 thanh niên Licchavī dòng Bà-la-môn ở Vesāli, thông thuộc ba tạng Vệ đà (Veda). Sau khi xuất gia trong Pháp Luật này đã nhanh chóng học hiểu Pháp Luật, nên phát sanh kiêu mạn, cho rằng “mình ngang bằng với Đức Thế Tôn”, họ suy nghĩ: “Bậc Chánh Đẳng Giác biết Pháp luật này, chúng ta cũng biết Pháp luật này. Như vậy giữa chúng ta và bậc Chánh Đẳng Giác có khác gì nhau?”. Họ không đi đến hầu Đức Thế Tôn và sống với một hội chúng ngang bằng với hội chúng Đức Thế Tôn.

Khi Đức Thế Tôn ngự đến Ukkhatthā trong rừng Subhaga, 500 Tỷ kheo này đi đến hầu Đức Phật, Bậc Đạo Sư thuyết lên kinh Căn Bản Pháp Môn và nói lên 8 bậc thiền chứng, họ không hiểu được một điều gì cả.

Trước kia họ kiêu mạn, cho rằng không một hiền trí nào bằng mình, nay nghe Đức Phật thuyết giảng kinh mà chẳng hiểu một tí gì, họ suy nghĩ: Đức Thế Tôn nói: “*Kẻ tưởng tri đất, chấp nhận đất là đất, bậc Hữu Học, bậc A la Hán và Như lai biết rõ đất nhờ tuệ giác ... là sao nhi?. Đây là nghĩa gì? Đây có ý nghĩa như thế nào?. Trước kia chúng ta hiểu nhanh chóng bất cứ điều gì Đức Thế Tôn thuyết giảng, nhưng giờ đây chúng ta bị bế tắc trước những lời giảng này. Ôi! Không có ai hiền trí như chư Phật. Ôi công đức của Chư Phật thật tối thắng.*”

Từ đây trở đi họ không còn kiêu mạn, trở nên hiền lành như con rắn bị rút hết nọc độc.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong kinh Căn Bản Pháp Môn và trú tại Ukaṭṭhā, các Tỷ kheo hội họp tại Giảng Pháp đường, bàn luận như sau:

- Thừa các Hiền giả! Ôi uy lực của Đức Phật thật vĩ đại, các thầy Tỷ kheo dòng Bà La Môn kia quá kiêu mạn, nhưng trở nên khiêm tốn khi nghe kinh Căn bản Pháp Môn.

Đức Đạo Sư ngự đến Giảng Pháp đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, hỏi rằng:

- Này các Tỷ kheo! các ông hội họp nơi này, đang bàn luận về vấn đề gì?

Các vị Tỷ kheo trình bày lên Đức Đạo Sư về vấn đề đang bàn luận, Ngài dạy rằng:

- Này chư Tỷ kheo, không phải chỉ trong hiện tại như vậy, mà trong quá khứ Như Lai cũng đã nhiếp phục sự kiêu mạn của 500 Tỷ kheo này như thế rồi.

Rồi Bạc Đạo Sư thuật lại câu chuyện quá khứ như sau:

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì xứ Bārāṇasī (Ba la nại), Bồ tát sanh vào dòng Bà la môn, khi đến tuổi trưởng thành Ngài tinh thông ba tạng kinh Vệ- đà, trở thành vị danh sư có danh tiếng nhiều phương. Bồ tát thu nhận 500 thanh niên Bà la môn, dạy chú thuật (mantra) cho họ, năm trăm thanh niên này rất thông minh học đâu nhớ đó, vị danh sư cũng không giấu nghề, đã dạy họ thật cặn kẽ.

Năm trăm thanh niên chú tâm học tập cho đến khi thành tựu viên mãn nghệ thuật này. Thế rồi, sự kiêu mạn khởi lên nơi họ, họ tự nghĩ: “Bất cứ điều gì thầy ta biết, chúng ta cũng biết, chúng ta đã ngang với thầy rồi”. Từ đó họ xao lãng bốn phận và tỏ ra bất kính vị danh sư.

Một hôm, họ trông thấy vị Danh sư đang ngồi dưới gốc cây táo, muốn chế nhạo vị Danh sư, họ dùng móng tay gõ vào cây táo và nói:

- Cây này thật sự không có lỗi.

Biết họ nhạo báng mình, để diệt trừ sự kiêu mạn của họ, Bồ tát liền nói:

- Này các đệ tử, ta sẽ hỏi các anh một câu.

Họ thích thú nói: Hãy nói lên, chúng tôi sẽ trả lời. Vị Sư trưởng đọc câu hỏi bằng bài kệ;

*“Thời gian ăn hữu tình,
Ăn tất cả, ăn mình,
Ai là hữu tình ấy
Ăn cả đến thời gian,
Ai là người nấu chín
Thời gian, nấu hữu tình?”.*

Nghe câu hỏi này, không ai trong nhóm thanh niên Bà la môn có thể hiểu được. Bồ tát nói với họ rằng:

- Các anh chớ tưởng câu hỏi này nằm trong ba tập Vệ-đà. Các anh tưởng rằng mình biết tất cả mọi điều ta biết. Các anh hành động giống như cây táo, các anh không biết rằng ta biết được nhiều hơn mọi điều các anh biết. Hãy đi đi, ta cho các anh bảy ngày, hãy nghiền ngẫm câu hỏi này suốt thời gian ấy.

Đánh lễ Bồ tát rồi, họ đi về nhà của mình, suy nghĩ suốt bảy ngày nhưng không tìm được lời giải câu hỏi. Sau bảy ngày, họ đến gặp Bồ tát, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên, Bồ Tát hỏi:

- Các người có giải đáp được câu hỏi chăng?

- Thưa thầy, chúng tôi không biết

Bồ tát quả trách họ bằng kệ ngôn thứ hai:

*Loài người có nhiều đầu,
Trên đầu tóc mọc lên.
Đầu dính lên trên cổ,
Bao nhiêu đầu có tai?[\[9\]](#).*

Rồi Bồ tát giải thích như sau[\[10\]](#): Thời gian là phần trước ngày và phần sau ngày, hữu tình là chúng sanh.

Thời gian nuốt hữu tình là thời gian cướp đi mạng sống của chúng sanh.

Ăn tất cả, ăn mình là thời gian nuốt cả sức khỏe, sắc đẹp, hạnh phúc... của chúng sanh. Lại nữa chính thời gian nuốt cả thời gian, vì phần trước ngày không còn khi phần sau ngày đến và phần sau ngày cũng không còn khi ngày sau đến.

Ai là hữu tình ấy, ăn cả đến thời gian là ám chỉ vị Thánh A La Hán bậc Lậu tận. Vị ấy gọi là bậc nuốt được thời gian, vì đã tận diệt vô minh, thời gian ở đây ám chỉ vô minh.

Ai là người nấu chín thời gian, nấu hữu tình: Cũng chính là vị A La Hán, tuy các Ngài còn thân ngũ uẩn, nhưng thời gian đã bị nấu chín, như hạt giống đã bị luộc chín, không thể sanh khởi trong tương lai và cái gọi chúng sanh hữu tình (ám chỉ danh - sắc) sẽ không còn sanh khởi trong tương lai.

Thời gian bị nấu chín, hữu tình bị nấu chín ám chỉ khoảng thời gian còn lại của vị Thánh A La Hán.

Khi vị giáo sư giải thích xong, các thanh niên thông suốt câu đó, như những chỗ lồi lõm hay băng phẳng trên đường trong đêm tối, được soi sáng rõ ràng nhờ ánh sáng của ngàn ngọn đuốc.

Cả nhóm thanh niên Bà la môn xin lỗi Bồ Tát, lòng kiêu mạn đã bị nhiếp phục, họ hầu hạ Bồ tát như trước đây, khi thân hoại mệnh chung tất cả đều sanh về thiên giới.

Khi Bậc Đạo Sư giảng xong pháp thoại, Ngài nhận diện tiền thân:

“Năm trăm thanh niên Bà la môn lúc bấy giờ nay là 500 vị Tỷ kheo này, còn vị Sư trưởng nay là Đấng Như lai vậy.

*

Hòa Thượng Thích Minh Châu khi dịch bài kinh này có chú thích: “Điều lạ là theo truyền thống thì các vị Tỷ kheo không hoan hỷ. Nhưng bản chữ La tinh (của hội Pāli text Society) và kinh tương đương trong bộ Trung A Hàm lại ghi các vị Tỷ kheo đều hoan hỷ.”

Trong bản Luận án Tiến sĩ [\[11\]](#), Hòa Thượng Thích Minh Châu có nêu ý kiến như sau:

“Từ phần kết bất thường của bài kinh này, sự phân biệt giữa Như Lai (Tathāgata) và A-la-hán (Arahant), và tư tưởng không nên thủ trước cả đến Níp-Bàn, phải chăng ta có thể xem kinh

này, một bản kinh mang ít nhiều tinh thần Đại thừa (Mahāyānic), là một trong những bản kinh hiếm hoi, đã thoát ra khỏi sự xoi mói của các nhà biên tập thuộc truyền thống Thượng tọa bộ (Ther), và đã được đặt vào Kinh Tạng Pāli (PāliTipitaka) có lẽ chỉ do sơ ý? Có thể có thêm chữ “na” để đánh dấu loại bỏ kinh ấy ra khỏi Tạng Pāli, nhưng những nhà biên tập kinh Pāli về sau đã quên làm việc này” .

Xin mạo muội có ý kiến (Ns) như sau:

- Sự phân biệt giữa Như Lai và A la Hán không phải là tư tưởng của Đại thừa, mà chính là tư tưởng của truyền thống (cho cả Thượng Tọa Bộ lẫn Đại thừa, đó là chưa xét đến sự xuất hiện của Đại thừa sau cả Thượng tọa bộ lẫn Hữu bộ - Sarvāstivāda).

Giữa Thượng tọa bộ với Đại thừa có khác nhau về phạm vi Bồ tát với vị A-la-Hán, Thượng tọa bộ cho rằng Bồ tát chỉ là phàm nhân, không thể sánh ngang bằng vị A la Hán. Trái lại, Đại thừa cho “Bồ tát cao hơn vị A la hán”, riêng Đức Phật vẫn ở ngôi vị cao nhất.

- Tư tưởng không nên thủ trước cả đến Níp-Bàn, cũng là tư tưởng theo truyền thống.

“Anupādā parinibbānattham kho āvuso Bhagavati brahmacariyam. vussatīti – Nay Hiền giả, sống phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn Thế Tôn là với mục đích vô thủ trước Bát Niết Bàn” [12].

Do đó, cho rằng “một bản kinh mang ít nhiều tư tưởng Đại thừa” thì không thuyết phục lắm.

Mặt khác, khi nghiên cứu bài kinh này, chúng ta thấy rõ “Đây là tư tưởng truyền thống”.

Đức Thế Tôn đi tuần tự từ những quan điểm sơ khai: “chấp nhận một tự ngã có trong đất, nước, lửa, gió”, đến những quan điểm “thần linh” trong giai đoạn phát triển tri thức của giáo hệ Bà la môn, tiếp đến là Sáng tạo chủ (pajāpati), Phạm thiên (brahma), một tự ngã so sánh với đại ngã (atman), rồi tiến lên

các tầng thiên hữu sắc, các tầng thiên Vô sắc cùng những quan điểm có trong thời Đức Phật, nên bài kinh có tên Mūladhammapariyāya, theo nghĩa đen là “gốc rễ pháp theo tuân tự”. Không tìm tư tưởng Đại thừa trong bài kinh này.

Theo Mahāvamsa (Đại sử), dưới thời vua Vaṭṭagāmani Abhaya, có cuộc kết tập Kinh điển lần thứ 2 tại nước này và được ghi chép trên lá buông.

“Xưa kia những vị Tỷ khuru bậc trí tuệ bậc nhất, đã truyền lại Tam tạng và Chú giải của Tam tạng bằng miệng, nhưng vì thấy rằng có nhiều người xuống dốc trong chánh pháp, nên **các vị Tỷ khuru hội hợp lại** và đã cho giáo pháp được trường tồn, **các Ngài mới chép lại những lời kinh vào các bộ sách**”^[13]. Theo Gs B. Jinananda thì: “*Nghị hội tiếp theo (cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ hai, tại Tích Lan, – chủ thích của Ns), triệu tập dưới thời Vaṭṭagamani Abhaya (101 – 77 trước Công nguyên) (có một số tài liệu khác cho là từ năm 88 – 46 trước Công nguyên) lại được trường phái Thượng tọa bộ (Theravāda) xem là Nghị hội thứ tư, dù rằng ở Ấn Độ, Nghị hội dưới thời vua Ka-ni-sắc mới được xem là Nghị hội thứ tư (khoảng năm 100 sau Công nguyên)...*

Đến khi Nghị hội kết thúc (Nghị hội lần 2 ở Tích lan – chủ thích của Ns), thì các văn bản cùng bộ Atthakātha đều được viết lên lá cọ và được rà kiểm lại đến hàng trăm lần”^[14].

Nên ghi nhận: “vào thời điểm Tạng Pāli được ghi chép trên lá cọ (lá buông) thì Đại thừa chưa ra đời”.

Lại nữa, nếu cho rằng “*có thể có thêm chữ NA để đánh dấu loại bỏ kinh ấy ra khỏi Tạng Pāli...*”. Vì sao các Ngài (những nhà biên tập Kinh điển Pāli) lại loại bỏ bài kinh này, trong khi Đại thừa chưa có mặt? Vì sao các Ngài từ chối tư tưởng truyền thống Nguyên Thủy? Và chữ **na** được đánh dấu ở đâu? có thể ở cuối đoạn kinh nhưng chắc chắn không thể nằm trong bài kinh, chữ na sẽ ở riêng một nơi nào đó trong bản kinh, nhưng nếu là như vậy thì những nhà biên tập kinh Pāli kế tiếp không thể nhầm lẫn được. Và Hòa thượng Thích Minh Châu có trích dẫn chữ **na** này trong bản kinh Tích Lan, ấn bản kết tập lần thứ 6 tại Miến Điện cũng theo truyền thống Tích Lan (singalese) như sau:

“Na te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī”. [15].

Ngài Budhaghosa (Phật Âm) biên tập lại Kinh điển Pāli có sơ sót chăng? Không thể nói như vậy được, vì Tập Sớ giải kinh Căn Bản Pháp Môn cũng ghi nhận “các vị Tỷ kheo không hoan hỷ”, Sớ giải Bốn Sanh cũng ghi nhận như vậy.

Có thể lý giải sự khác biệt giữa hai bản kinh Pāli và Hán Tạng như sau:

Ngoại trừ 500 vị tỷ kheo ấy ra, còn có nhóm tỷ kheo khác nữa, cụ thể là nhóm nào? Là nhóm tỷ kheo tùy tùng của 500 vị Tỷ kheo ấy, hoặc là các vị tỷ kheo tùy tùng của Đức Thế Tôn cùng theo Ngài đến Ukaṭṭhā .

“Họ (500 vị tỷ kheo ấy) không đi đến hầu Đức Thế Tôn và sống với một hội chúng đệ tử ngang bằng với hội chúng Đức Thế Tôn” [16].

Và.

“Khi Đức Thế Tôn giảng xong kinh Căn Bản Pháp Môn và trú tại Ukaṭṭhā, các Tỷ kheo hội họp tại Giảng Pháp đường, bàn luận như sau:

- Thừa các hiền giả, ôi uy lực của Đức Phật thật vĩ đại. thường vẫn Các du sĩ Bà-la-môn ấy kiêu mạn, tự đắc như vậy, nay đã diệt trừ kiêu mạn nhờ bài thuyết pháp về Căn bản pháp môn của Thế Tôn” (sđd, tr.626)

Đoạn kinh trên chứng tỏ có hai nhóm Tỷ kheo: một nhóm đang bàn luận về 500 vị tỷ kheo ngã mạn, một nhóm tỷ kheo ngã mạn. Bản Pāli ghi “Thế Tôn gọi các vị Tỷ kheo “**Này các Tỷ kheo**”, có thể “gọi cả 2 nhóm Tỷ kheo”, nhưng mục đích chính của Đức Thế Tôn là trừ diệt sự kiêu mạn trong tâm của 500 Tỷ kheo.

Nghe kinh xong mà “các vị ấy không hoan hỷ” là một điều “bất thường”, vì phần lớn các Tỷ kheo khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng đều hoan hỷ tín thọ, nên Pāli Tạng ghi nhận sự kiện “không hoan hỷ đặc biệt” này mà thôi, còn nhóm Tỷ kheo còn

lại thì hoan hỷ với lời giảng của Đức Thế Tôn, đó là chuyện bình thường không cần phải nêu lên. Ví như mọi việc xảy ra theo thường lệ, có nhắc đến cũng được, không nhắc đến mọi người cũng hiểu, còn những chuyện lạ, bất thường cần phải lưu ý.

Như thông thường, Đức Thế Tôn trú ngụ tại Sāvatti thường là ở Jetavanahāra (Kỳ viên tịnh xá), nên có những kinh ghi đầy đủ, lại có những kinh ghi vắn tắt “*Trú ở Sāvatti*” là đủ, trong Tương Ưng kinh (Samyuttanikāya) rất nhiều trường hợp này, như phẩm Kalara- Vị sát Đế Ly, phẩm Tương Ưng Minh kiến...

Còn như cũng ở tại Sāvatti, nhưng không phải là Jetavanahāra, bản Pāli ghi rõ địa danh Đức Thế Tôn đang trú ngụ, như:

“Một thời Đức Thế Tôn ở Sāvatti, Pubbārāma (Đông viên), Migara-mātu pāsāda (Lộc Mẫu giảng đường)....” [17].

Lại nữa, xét về mặt tâm lý phạm nhân thường tự hào một điều gì đó, nhưng khi bị phản ứng nghịch lại thường phát sanh hổ thẹn hoặc phẫn nộ. Dĩ nhiên sự phẫn nộ đối với Đức Thế Tôn không thể xảy ra đối với các vị Tỷ kheo này, nhưng đứng trước những vị Tỷ kheo khác mà trước đây họ vẫn tự hào, khoe khoang mình thông minh ngang hàng với Đức Phật, nay với bài kinh này lại không hiểu chi cả. Do đó cảm thấy hổ thẹn với các vị tỷ kheo khác nhất là đồ chúng của mình, thế là chữ “không hoan hỷ” ở đây chỉ cho tâm trạng hổ thẹn của các vị tỷ kheo này.

Còn các bản Trung A Hàm Hán Tạng, theo HT. Thích Minh Châu là dịch từ những bản kinh của Nhất thiết Hữu Bộ [18].

Nên ghi nhận, Nhất thiết Hữu Bộ là một bộ phái tách ra từ Theravāda [19], có thể Hữu Bộ sơ sót điểm này, hoặc thường chú trọng đến “sự hoan hỷ của chư tỷ kheo khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng” nhằm mục đích tôn vinh Đức Thế Tôn có năng lực kỳ diệu khi giảng pháp, người nghe đều hoan hỷ. Và “các Tỷ kheo hoan hỷ” ám chỉ chư Tỷ kheo ngoài 500 vị tỷ kheo trên. Rất có thể bản La tinh do các vị học giả soạn thảo sau này cũng rơi vào trường hợp tương tự như Hữu Bộ, vì trong chú giải Bản sanh số 245 bản chữ La tinh, có ghi nhận:

“Trước kia họ (500 vị tỷ kheo ấy) kiêu mạn nghĩ rằng không có bậc hiền trí nào bằng họ. Nay đứng trước mặt Phật, họ thấy họ không hiểu một tí gì. Họ tự bảo “Thật không có ai hiền trí như chư Phật. Ôi công đức chư Phật thật tối thắng!” (sđd, JA, ii. tr.625).

Đoạn kinh trên cho chúng ta những suy nghiệm như sau:

- Do không hiểu ý nghĩa bài kinh, thì làm thế nào hoan hỷ được?
- Sự hoan hỷ có khởi sanh lên là hoan hỷ với trí tuệ của Đức Phật, sự hoan hỷ này nếu có là có đối với trí tuệ của Đức Phật, chứ không phải đối với lời giảng.
- Nghe kinh xong chưa có hoan hỷ, sau khi quán xét lại bản thân rồi từ bỏ được kiêu mạn, bấy giờ sự hoan hỷ mới khởi sanh, điều này rất rõ ràng trong bài kinh Gotamaka.

Do đó bản Pāli, nói “không hoan hỷ” là nói đến thời điểm vừa nghe kinh xong, bản La tinh và Hán tạng nói “hoan hỷ” có thể là “nói đến thời điểm sau khi quán xét của 500 vị Tỷ kheo này”.

Lại nữa, đoạn kinh trên cho thấy:

- Đây cũng là lần đầu tiên mà các vị ấy đến hầu và được nghe Đức Thế Tôn giảng pháp.
- Điểm căn bản chính trong Kinh này là nói đến TƯỚNG, phạm nhân bị tướng phân biệt chi phối, từ đó phát sanh thân kiến, mạn, ái. Vị Thánh Hữu học tuy còn tướng nhưng “cái biết” của vị ấy không có tướng phân biệt (mā maññati), sự biết của vị Thánh Lậu tận hoàn toàn không có tướng (na maññāti).
- Vì thấy được tâm kiêu mạn của 500 vị tỷ kheo ấy, nhưng sự kiêu mạn ấy phát sanh từ đâu? Từ sự thông thuộc ba tạng Veda.

Vào thời Đức Phật, ba tạng Veda xem như thánh điển, người nào thông suốt ba tạng Veda xem như là bậc hiền trí (paṇḍita), đạt

được một minh của hệ giáo điển Bà La Môn và sẽ hiểu biết mọi điều. Chính do sự thông thạo ba tạng Veda mà 500 vị Tỷ kheo khởi sanh kiêu mạn, nên Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh này diệt trừ ngã mạn do “tự hào về sự hiểu biết” của 500 vị Tỷ kheo ấy.

*

Xin trở lại Kinh Căn bản pháp môn, bản Sớ giải cho biết 500 vị tỷ kheo này trước đây là các Bà La Môn xứ Licchavī.

Xứ Licchavī:

Licchavī là một bộ tộc hùng mạnh tại Ấn Độ vào thời Đức Phật, người Licchavī thuộc dòng Sát-đế-ly (khattiya) vì họ đã yêu cầu được chia phần Xá lợi Đức Phật.[\[20\]](#)

Xứ Licchavī là một thành viên trong liên bang xứ Vajjī, có kinh đô là Vesālī. Liên bang xứ Vajjī gồm có hai thành viên chính: Cộng hòa Licchavī, và Cộng hòa Videha với thủ đô là Mitthilā, có một thời xứ Vajjī còn liên kết thêm vài bộ tộc khác nữa.[\[21\]](#)

Do có tinh thần đoàn kết mà liên bang này vững mạnh, nếu một người Licchavī bị bệnh nặng thì tất cả những người khác sẽ đến thăm, cả bộ tộc đều tham gia vào bất kỳ lễ hội nào được tổ chức tại nhà của người thuộc bộ tộc và cùng nhau chào đón các vị khách khác đến thăm thành phố của mình.[\[22\]](#)

Diện mạo người Licchavī xinh đẹp, họ thường mặc những y phục sắc sỡ và ngồi trên những cỗ xe sơn màu rực rỡ[\[23\]](#), có lần Đức Phật đã so sánh họ với những vị Chư thiên tại cõi Ba mươi Ba (Tāvātimsa).[\[24\]](#)

Những điều này chứng tỏ người xứ Licchavī có đời sống rất sung túc, thịnh vượng nhưng họ lại không sống trong xa hoa và lười biếng. Ngược lại, người Licchavī được biết đến[\[25\]](#) như là những người ngủ trên rơm, làm việc siêng năng, cần cù và rất hăng hái trong công việc.[\[26\]](#)

Người Licchavī thường hành theo 7 pháp bất thời (*aparihānīya dhammā*) mà Đức Phật đã thuyết giảng cho họ trong khi Ngài ngự trú tại đền thờ Sārāndada (Sārāndada cetiya).

Những chàng trai Licchavī rất giỏi bắn cung vì được mô tả[27] cảnh tượng rất nhiều chàng trai đi lang thang cùng bầy chó tại **Mahāvana** với cung tên và mũi tên trong tay. Họ là những người chiến sĩ rất giỏi “thể thao” nhưng chúng ta thấy rằng một trong những vị đứng đầu trong bộ lạc là **Mahānāma**[28] đã than phiền với Đức Phật: “Bọn trẻ Licchavi là những đứa dễ giận dữ, thô lỗ và tham ăn. Những món quà do người trong bộ lạc gửi như kẹo, táo, bánh ngọt, mứt... bị chúng cướp và ăn mất. Chúng đánh vào lưng phụ nữ trong bộ tộc”. Người vợ ngoại tình xem như là một trong những tội lỗi trầm trọng nhất của người Licchavi và thậm chí Hội đồng bộ tộc đã phải đồng ý với yêu cầu của người chồng cho giết người vợ phản bội.[29]

Theo các Kinh điển Phật giáo thì người Licchavī là những phật tử mộ đạo của Đức Phật và Đức Phật được họ tôn sùng nhất.[30] Thậm chí ngay cả những thiếu niên thô lỗ nói trên, khi đi săn bắn cùng bầy chó, nhìn thấy Đức Phật ngồi dưới gốc cây, chúng liền đi đến đánh lễ, ngồi xuống ở xung quanh, chắp tay mong mỏi được nghe Ngài giảng.[31]

Ngay chính tại Vesālī có rất nhiều đền thờ, một số được biết tên như **Cāpāla, Sattambaka, Bahuputta, Gotama, Sārāndada** và **Udena**.[32]

Ngài Buddhaghosa nói rằng[33] những đền thờ (cetiya) này, phần lớn thờ Dạ-xoa (yakkha), nhưng sau này khi người Licchvi được Đức Phật tế độ thì một số đền thờ đã trở thành nơi trú ngụ của chư Tăng.

Tuy nhiên, Kinh điển Phật giáo cũng ghi nhận rằng: “*Vesālī cũng là một địa bàn hoạt động rất mạnh của giáo phái Nigantha Nātaputta, tiền thân của Kỳ na giáo (Jains) sau này*”.

Đức Phật đã đến thăm Vesālī ít nhất là 3 lần[34], khi đến Vesālī Đức Phật thường ngụ tại **Kūṭāgārasālā** (Trung Các giảng đường) ở Đại lâm (mahāvana), tại đây có rất nhiều người

Licchavi đã đến diện kiến Đức Phật, đôi khi họ đã phá vỡ sự yên tĩnh nơi này và buộc các vị Tỷ kheo đang trú ngụ phải bỏ đi, đến rừng **Gosiṅga** (Gosiṅgasālāvana) gần đó, để được yên tĩnh.[\[35\]](#)

Nhưng không phải tất cả người Licchavi đều theo Giáo Pháp của Đức Phật, khi **Sacceka nigaṇṭha** đến diện kiến Đức Phật tại Mahāvana, có 500 người Licchavi tháp tùng theo, những người này hoàn toàn không xem Đức Phật là vị thầy, chỉ xem Ngài là một người đáng kính thôi.[\[36\]](#)

Một vài người Licchavi nổi tiếng mà đã từng đến yết kiến và tham vấn Đức Phật như **Mahānāma**, *Tướng quân Siha*, **Bhaddiya**, *Tướng quân Sālha*, *Vương tử Abhaya*, **Paṇḍitakumāra**, **Nandaka**, **Mahāli** và *Trưởng giả Uggā*.

Một số người Licchavī gia nhập vào Tăng đoàn như: cô gái giang hồ nổi tiếng **Ambapālī**, **Jentī**, **Siḥā** và **Vāsīṭṭhī** (về nữ giới), còn trong số các vị Tỷ kheo thì có **Añjanavaniya**, **Vajjiputta** và **Sambhūta**.[\[37\]](#)

Trong mối quan hệ chính trị với các nước láng giềng thì người Licchavī dường như thân thiết với vua **Bimbisāra** (Bình Sa vương) vị lãnh tụ xứ **Magadha**, với vua **Pasenadi** (Ba - tư - nặc) xứ **Kosala**.[\[38\]](#) và xứ **Malla** dù câu chuyện về Bandhula cho thấy có sự mâu thuẫn giữa hai xứ.

Sau khi vua Bimbisāra băng hà, vua **Ajātasattu** (A-xà-thê) có ý thôn tính xứ Licchavī để mở rộng Magadha.

Nhà vua đã từng phân bị ảnh hưởng bởi nỗi khiếp sợ của người anh khác mẹ là Vương tử **Abhaya**, người mang trong mình dòng máu của người Licchavī.

Vua A Xà Thế cử Vassakāra đến gặp Đức Phật để hỏi về cơ may thành công của mình, Đức Phật đã báo trước[\[39\]](#) rằng khi người Licchavī còn đoàn kết thì họ sẽ chống lại được với bất kỳ kẻ thù nào. Sau đó vua Ajātasattu quyết định gây chia rẽ nội bộ của họ và đã thành công với sự giúp đỡ của **Vassakāra**.[\[40\]](#)

Các bản Sớ giải^[41] cho thấy nguồn gốc của người Licchavī có tính thần thoại như sau:

Hoàng hậu xứ Bāraṇasī (Ba la nại) sinh ra một miếng thịt, để tránh bị thất sủng, Hoàng hậu để miếng thịt ấy vào trong một cái tráp và vứt xuống sông Hằng.

Một Thiên nhân đã viết tên của nhà vua lên trên hộp tráp, hộp tráp trôi xuôi theo dòng sông, tình cờ một Đạo sĩ nhân đi tắm sông nhặt được, nhìn thấy tên của Đức vua trên hộp tráp, ông mang về trú xứ của mình, mở hộp ráp ra xem thì thấy miếng thịt đã tượng hình thành hai hài tử: một trai một gái. Khi đầy đủ ngày tháng, miếng thịt trở thành hai đứa bé, Đạo sĩ hai đứa trẻ bằng sữa, dạ dày của chúng trong suốt, bất kỳ những gì vào trong dạ dày của hai đứa bé đều được nhìn thấy, như thể chúng không có da bụng (nicchavi). Một vài tư liệu nói rằng: “do da quá mỏng (*līnachavī*) đến nỗi dạ dày và bất cứ thứ gì vào trong đó đều được trông thấy”. Chính vì vậy mà những đứa trẻ này được gọi là Licchavī, khi lớn lên thì chúng được dân làng sống gần đó nuôi dưỡng.

Hai đứa bé này rất hung hăng, nên những đứa bé cùng trang lứa thường xa lánh chúng (*vajjitabbā*) do khuynh hướng hay gây gổ của chúng.

Khi chúng được 16 tuổi, những người dân làng đã xin nhà vua cho chúng cưới nhau đồng thời xin vua cấp đất cho chúng, để chúng sống riêng rẽ vì tính tình hung bạo của chúng, nên vùng đất có tên là **Vajjī** (kẻ bị xa lánh). Vùng đất này, dân chúng kẻ cận không hề đi đến đó, ngược lại hai người này cũng không được phép ra khỏi nơi đó.

Hai người có được 32 người con sau 16 lần song sinh và vùng đất ấy đã trở nên lớn mạnh, trù phú. Vì vậy có tên là **Visālā** hay là **Vesālī** (Quảng Nghiêm).

Dứt phần giải về Licchavī

Trong kinh Căn bản pháp môn có câu “**Sabbadhammāmūla pariyāya: Pháp căn bản tất cả pháp**”.

Dhamma: (pháp) chỉ cho những gì mang đặc tính riêng, cho dù đó là một tế bào, một hạt bụi, chiếc lá, ngọn cỏ cho đến những vì tinh tú hoặc vũ trụ... tất cả đều gọi là pháp. Có hai loại pháp là “pháp thực tính (sabhāvadhamma) và pháp chế định (paññattidhamma)”. Tuy hai pháp này đều có đặc tính riêng, nhưng ở đây, chữ dhamma chỉ cho pháp thực tính, không đề cập đến những pháp chế định, vì loại pháp này do tham ái, tà kiến tạo ra như: chúng sanh, thường, ngã, lạc, tịnh...

Chữ pháp trong Phật giáo còn hàm nghĩa “những phương án tu tập”.

Tīkā (hậu số giải) có giải rộng: “**Pháp** ở đây chỉ cho thân kiến (kāyaditṭhi), **tất cả pháp** (sabbadhamma) là nêu lên tất cả những gì có liên quan đến thân kiến.

Mūla: là gốc rễ, **pariyāya:** là thứ lớp, ở đây pariyāya còn có nghĩa là nguyên nhân hoặc lời dạy.

Như vậy, *sabbadhammāmūlapariyāya* là lời dạy về gốc rễ những pháp liên quan phát sanh thân kiến, hay do cái biết của tưởng (sañjānāti) sanh khởi ái, mạn (māna), tà kiến (ditṭhi) và thân kiến (kāyaditṭhi) phát sanh từ ba pháp này.

Trong kinh Căn Bản Pháp môn, Đức Phật đề cập đến nhận thức của bốn hạng người: phàm nhân, Thánh hữu học, Thánh Vô học và Đấng Như lai.

Khi nói đến sự hiểu biết của phàm nhân, Đức Phật dùng từ **tưởng tri**.

Khi nói đến sự hiểu biết của hai bậc Thánh, Đức Phật dùng từ **thắng tri** (abhijānāti - hiểu biết cao).

Khi nói đến cái biết của Đấng Như Lai, Ngài dùng từ **liễu tri** (pariññā - hiểu biết trọn vẹn) .

Đức Phật nêu lên bốn cách nhận thức khác nhau như thế là do trình độ tu tập cùng sự tiến hóa tâm linh khác nhau.

Phàm phu thường có nhận thức sai lầm về bản thể thực tính các pháp, nên Đức Phật dùng từ *tướng tri*, còn các bậc Thánh đã thấy rõ chân pháp, nên Ngài dùng từ *thắng tri*.

Một số phàm nhân có may duyên gặp được bậc Thánh, được nghe bậc Thánh thuyết giảng Pháp, được học hỏi pháp bậc Thánh, nhưng chưa thể nhập vào pháp, gọi là thức tri (*vijānāti*). Sự nhận thức về pháp của hạng phàm nhân này cao hơn hạng phàm nhân chỉ có tưởng tri.

Sự nhận thức của bậc Thánh Hữu học, Thánh A La Hán, Đức Phật gọi chung là thắng tri, tức là “cái biết rõ pháp do trí (tu)”, nhưng cũng tùy theo năng lực trí tuệ mà thắng tri này chia ra như sau:

- Nhận thức của vị Thánh Hữu học, gọi là **thắng tri**.

- Nhận thức của vị Thánh Lậu tận, gọi là **tuệ tri** (*pajānāti*).

Sở dĩ Đức Phật gọi chung ba sự hiểu biết của bậc Thánh là thắng tri, vì đây là sự hiểu biết tối thiểu cần phải có mới được gọi là bậc Thánh.

Ví như tối thiểu phải có một triệu đồng mới được gọi là triệu phú, còn tỷ phú thì phải có ngàn triệu trở lên, người ấy gọi là tỷ phú cũng được, gọi là triệu phú cũng không sai.

* * *

Kinh văn:

“Này các Tỷ kheo, ở đây có kẻ vô văn phàm phu, không thấy các bậc Thánh, không hiểu rõ pháp bậc thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh. Không thấy các bậc chân nhân, không hiểu rõ pháp bậc chân nhân, không tu tập pháp các bậc chân nhân”.

Đức Phật có nêu lên ba hạng người: kẻ phàm phu ít nghe, bậc Thánh (ariya), bậc chân nhân (sappurisa).

“**Kẻ vô văn phàm phu** (*assutavā puthujjano*)”

Gọi là kẻ phàm nhân “không (được) nghe” (*asutavā*), là ám chỉ hạng phàm nhân không có học hỏi pháp của bậc Thánh, cho dù đó là vị Phạm thiên, chư thiên Hạng người này thờ ơ trong học hỏi, hay có nghe, có học hỏi nhưng xao lãng trong việc phân tích các pháp như uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*), đế (*sacca*), duyên khởi (*paṭicca samuppada*), niệm xứ, chánh cần....

Những pháp trên là pháp dẫn dắt phàm nhân thành tựu bậc Thánh, nên gọi là pháp của bậc Thánh. Mặt khác, gọi là “phàm nhân” vì chưa thành đạt được thượng pháp trong nội tâm.

Hạng phàm phu ít nghe này thường có khuynh hướng chống đối với bậc Thánh, như Hoàng hậu Magandiyā đã thuê nhóm hung đồ chửi mắng Đức Thế Tôn, nàng Ciñcā, nhóm ngoại giáo... ngay cả Tỷ kheo Devadatta (Đề bà đạt Đa), Kokālika cũng ở trong nhóm này.

Có hạng phàm nhân được học hỏi những pháp của bậc cao nhân, nhưng chưa thành tựu được pháp cao nhân trong nội tâm, hạng phàm nhân này không chống đối với tri kiến bậc của Thánh, như Đức vua Pasenadi (Ba tư Nặc), Hoàng hậu Mallikā...

Nói cách khác, phàm phu là hạng chúng sanh chưa phá hủy được những hình thức cùng những trạng thái phức tạp của thân kiến (*kāyaditṭhi*), hạng người này còn bị năm món dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) trói buộc.

Một ý nghĩa khác của chữ *puthujjana* là “người có sở hành thấp kém, sống theo một lý thuyết thấp kém và thường hay có tri kiến (*ñāṇadassana*) đối nghịch với tri kiến của bậc Thánh”.

“**Không thấy bậc Thánh** (*ariyānaṃ adassāvī*), **không thấy bậc chân nhân** (*sappurisānaṃ adassāvī*)”.

Bậc Thánh: ám chỉ cho Đức Phật Toàn giác, Đức Phật Độc Giác và Thánh Thinh Văn.

Bậc chân nhân: ám chỉ cho Đức Độc giác và Thánh Thinh Văn.

Cũng có thể hiểu “bậc Thánh và bậc chân nhân” đều chỉ cho ba bậc trên, nhưng khi nói đến bậc Thánh là nói đến “sự an tịnh phiền não” của các bậc này. Khi nói bậc chân nhân là nói đến ý nghĩa “chói sáng qua sở hành, qua những đức tính siêu việt” của vị ấy.

Người không thấy bậc Thánh có hai loại: Không thấy bằng mắt thường và không thấy bằng trí. Ở đây, ám chỉ không thấy bậc Thánh bằng trí.

Người thấy bậc Thánh bằng mắt thường hay bằng thiên nhãn, cũng chỉ thấy vẻ bên ngoài của vị ấy chứ không thể hiểu được nội tâm của vị ấy.

Chỉ khi nào người thấy được ba tướng vô thường, khổ, vô ngã và chúng đạt được pháp, trở thành vị Thánh. Khi ấy, mới được gọi là “thấy bậc Thánh, hiểu rõ bậc Thánh”.

Có câu hỏi: *Bậc Chân nhân có khác bậc Thánh không?*

Đáp rằng: bậc Thánh là bậc đã chứng ngộ Níp-Bàn, đã làm cho những phiền não an tịnh (đã diệt trừ được phiền não) và bậc Thánh là bậc làm “chói sáng” thế gian.

Đây là điểm tương đồng giữa bậc Thánh và bậc Chân nhân.

*Yo ca pubbe pamajjitvā
Pacchā so nappamajjati.
So imaṃ lokam pabhāseti
Abbhā mutto 'va candimā.*

*Ai sống trước buông lung
Sau sống không phóng dật
Chói sáng rực đời này
Như trăng thoát mây che. [42].*

Và:

*Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ
Kusalena pithīyati
So imaṃ lokaṃ pabhāseti
Abbhā mutto 'va candimā.*

*Ai dùng các hạnh lành
Làm xóa mờ nghiệp ác
Chói sáng rực đời này
Như trăng thoát mây che [43].*

Còn bậc chân nhân tuy có “chói sáng” qua các sở hành, nhưng có thể chưa chứng đắc Níp-Bàn, sát trừ phiền não.

Đây là điểm khác biệt giữa bậc chân nhân và bậc Thánh.

“Này các Tỷ kheo, thế nào là chân nhân?. Ở đây, này các tỷ kheo có người theo chánh tri kiến, theo chánh tư duy.... theo chánh định. Này các tỷ kheo, đây gọi là chân nhân.

Và này các tỷ kheo, thế nào là *vị chân nhân tốt đẹp* hơn vị chân nhân?. Ở đây, này các tỷ kheo, có người theo chánh tri kiến, theo chánh tư duy, theo chánh định, ***theo chánh trí, theo chánh giải thoát***. Này các tỷ kheo, đây gọi là bậc chân nhân còn tốt đẹp hơn bậc chân nhân.”[44].

Chánh trí, chánh giải thoát là mới đến vị đã chứng đắc Níp-Bàn.

Không thông suốt pháp các bậc thánh (ariyadhamassa akovido).

Đó là không thành thạo trong các pháp như uẩn, xứ, giới, đế, niệm xứ, chánh cần....

Không tu tập pháp các bậc Thánh (ariyadhamma avinīto).

Chữ avinīta nghĩa là không được giáo dục, không được huấn luyện, không được dạy dỗ.

Gọi là *sự tu tập (hay rèn luyện) trong pháp các bậc Thánh* là khép mình vào Luật của bậc Thánh.

Luật của bậc Thánh có hai loại: Luật thu thúc (*saṃvara vinaya*) và luật từ bỏ (*pahāna vinaya*).[\[45\]](#)

Thế nào là luật thu thúc?

Saṃvara theo nghĩa đen là: đóng lại, ngăn lại. Tức là đóng lại những dòng pháp bất thiện không cho xâm nhập vào tâm, hay những luồng bất thiện đang có ở trong tâm bị ngăn chặn lại, không cho chúng phát triển.

Chữ *saṃvara* theo nghĩa bóng mang ý nghĩa: kiểm soát, chế ngự.

Luật thu thúc hay chế ngự có năm loại:

- Chế ngự bằng giới (*sīlasaṃvara*).
- Chế ngự bằng niệm (*satisaṃvara*).
- Chế ngự bằng sự nhẫn nại (*khantisaṃvara*).
- Chế ngự bằng sự tinh tấn (*viriyasaṃvara*).
- Chế ngự bằng trí (*ñāṇasaṃvara*).

1- Chế ngự bằng giới bốn.

Là kiểm soát thân, lời nói không cho rơi vào ác quấy, *pāṭimokkha* (giới bốn) nghĩa là thoát ra trọn vẹn, tức là thân, lời nói không còn bị sự ác xấu bám theo, đã cách ly sự ác xấu trọn vẹn.

Pāṭimokkha có thể tóm gọn trong kệ ngôn:

“Sabbapāpassa akaranaṃ - Không làm mọi điều ác.”[\[46\]](#)

2- Chế ngự bằng niệm (sati).

Là chế ngự tâm, kiểm soát tâm bằng sự ghi nhận rõ ràng, không cho tâm cuốn hút theo hấp lực của tham ái hay sân hận khi các mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc với các cảnh trần: sắc thính, hương, vị, xúc. Pháp.

Lại nữa, kiểm soát bằng niệm là chú tâm suy nghiệm kỹ trước khi hay trong khi hành động, nói năng. Không hề xao lãng trong việc gìn giữ tâm trong mọi thời điểm. Có thể hiểu niệm thu thúc qua kệ ngôn:

“Sacitta pariyopadam - Giữ tâm cho trong sạch” [47].

3- Chế ngự bằng sự nhẫn nại.

Là chịu đựng trong những điều kiện khó khăn như: bị lăng mạ, cảnh bất toại ý, đói khát.... hoặc những gì làm cho thân, tâm bất ổn, không được an lạc

4- Chế ngự bằng tinh tấn.

Là cố gắng từ bỏ những tư tưởng bất thiện chưa sanh lên, tức là không hề nghĩ đến bất kỳ một điều ác xấu nào cả, không hề nghĩ đến sự hưởng thụ năm món dục lạc. Cố gắng tiêu diệt những tư tưởng bất thiện đang sanh khởi trong tâm, không cho chúng phát triển.

Đây chính là hai pháp trong bốn pháp chánh căn (sammappadhāna) là:

- Cố gắng làm cho các ác, bất thiện pháp chưa sanh không sanh khởi.
- Cố gắng làm cho các ác, bất thiện pháp đang sanh khởi bị tiêu diệt.

5- Chế ngự bằng trí.

Khi thọ dụng bốn món vật dụng: vật thực, y phục, sàng tọa, thuốc trị bệnh có sự suy xét chân chánh là: dùng những món này với mục đích chi? (xem 16 bài quán tưởng về 4 món vật dụng). Nhờ quán xét như thế, dòng tâm không bị dục tham cuốn trôi.

Tùy quán (anuvipassanā) về các pháp liên quan đến danh sắc bên trong thân lẫn ngoài thân cũng nằm trong loại kiểm soát này.

Thế nào là luật từ bỏ (pahāna vinaya)?

Có năm loại từ bỏ là:

- Từ bỏ tạm thời (*tadaṅgappahā*).
- Từ bỏ do chế ngự (*vikhambhanappahāna*).
- Từ bỏ do đoạn trừ (*samucchedapahā*).
- Từ bỏ nhờ khinh an (*paṭipassadhipphaana*).
- Giải thoát từ bỏ (*nissaraṇappahāna*).

1- Thế nào là “từ bỏ tạm thời”?

Chữ *tadaṅga* = *ta* + *aṅga* nghĩa là “phần đó”. Có hai hình thức từ bỏ tạm thời là: pháp thiện sanh lên tạm thời pháp bất thiện vắng mặt, nhưng khi pháp thiện vắng mặt thì pháp bất thiện lại hiện khởi. Đức Phật có dạy: “*Này các Tỷ kheo, pháp của hạng người bất thiện với pháp của hạng người thiện, rất xa, rất xa với nhau*” [48]. Đây là hình thức từ bỏ có tính mong manh, yếu kém nhất vì không có nơi trú vững, không có sức mạnh khả dĩ để nâng đỡ, ví như đứa bé tập đứng, mới vừa đứng lên đã ngã xuống. Nên Đức Phật có dạy:

*“Abhithāretha kalyāne
Pāpā cittaṃ nivāraye
Dandhaṃ hi karoto puññaṃ
Pāpasmim ramati mano”*

*“Hãy gấp rút làm thiện
Hãy chế ngự tâm ác.
Nếu chậm làm việc lành
Ý vui thích việc ác.”* [49].

Loại từ bỏ này cũng có thể gọi là “từ bỏ bằng cách thay thế”, tức là dùng một pháp đối nghịch với pháp bất thiện, như dùng vô tham đối nghịch với tham, dùng vô sân đối nghịch với sân... ví như dùng ánh sáng xua đuổi bóng tối. Do đó, hành giả tạm thời từ bỏ thân kiến bằng sự phân tích danh sắc, khi đang phân tích thấy được nhân duyên danh sắc khi ấy thân kiến tạm thời bị đẩy lui, nhưng qua giai đoạn quán danh sắc, thân kiến vẫn sanh khởi lại nhưng hành giả vì bị si mê che lấp nên không nhận ra thân kiến đã hiện bày, như khi có ý nghĩ: “ta là người có hành minh sát”, “ta có tu tập”, “ta là người giữ giới”..... Tương tự, vô nhân

kiến được từ bỏ khi hành giả hiểu rõ các duyên sinh, những ảo tưởng về “ta”, “của ta” được từ bỏ bằng tuệ quán về năm uân.

2- Thế nào là sự từ bỏ chế ngự?

Nghĩa là sự từ bỏ sau khi chứng nghiệm thiền. Chẳng hạn như từ bỏ năm triền cái khi chứng đạt Sơ thiền, từ bỏ tâm- tứ (vitakka – vicāra) khi chứng đạt Nhị thiền, từ bỏ hỷ (pīti) khi chứng tam thiền, từ bỏ Lạc (somanassa) khi chứng được Tứ thiền... Loại từ bỏ này được duy trì lâu hơn so với loại trên, các phiền não không có cơ hội sinh khởi trong tâm của người có thiền ở giai đoạn nhập thiền.

Nhưng khi tâm buông bỏ năng lực chế ngự thì phiền não sẽ phục hồi tiềm lực của nó, hành giả chứng đắc thiền khi xả thiền nếu có sự dễ dãi, thì những phiền não này cũng có cơ hội trỗi dậy, như trường hợp Bồ Tát Lohamsaka chứng tám tầng thiền cùng với ngũ thông, vẫn rơi vào đục nhiễm với bà Hoàng hậu.

Các Ngài ví “sự từ bỏ chế ngự” này như đá đè cỏ, khi có đá cỏ không thể mọc lên, nhưng khi đá không còn thì cỏ vẫn sanh khởi như thường.

3- Thế nào là sự từ bỏ nhờ đoạn trừ?

Nghĩa là nhờ năng lực của Thánh đạo tuyệt dứt, bất cứ phiền não nào bị diệt trừ do năng lực của Thánh Đạo không thể sinh khởi được nữa, ví như cây Tālā đứt đọt không còn khả năng sanh khởi trong tương lai.

Loại từ bỏ này chuyển một phàm phu thành một thánh nhân qua sự phát triển thành tựu Sơ đạo siêu thế. Bạc Dụ Lưu đã tuyệt dứt tà kiến và hoài nghi, tà kiến và hoài nghi không còn sanh khởi trong tâm của vị Thánh Dụ lưu với bất cứ hình thức nào, bất cứ trường hợp nào.

Đạo Nhất lai tuyệt trừ phần lớn tham dục và sân, nên các Ngài chỉ còn sanh lại trong cõi dục một lần nữa thôi, khác với bạc Dụ Lưu có thể sanh trở lại Dục giới đến 7 lần.

Đạo Bất lai tuyệt dứt sân và tham dục, dù chưa chứng đạt thiền Chỉ Tĩnh, nhưng khi mệnh chung các Ngài vẫn tái sanh vào Phạm thiên giới. Đây là do mãnh lực đã tuyệt dứt dục ái.

Đạo A la Hán tuyệt trừ mọi ái dục cùng tất cả những loại phiền não còn sót lại của bậc Thánh A Na Hàm. Vị này không còn sanh tử luân hồi nữa.

4- Sự từ bỏ nhờ khinh an.

Nghĩa là sự an tịnh các phiền não trong bốn giai đoạn của sát na tâm quả Siêu thế. Tâm Đạo là tâm sát trừ phiền não, nhưng chưa làm phiền não hoàn toàn nguội lạnh, tâm Quả Siêu thế là tâm làm nguội lạnh hoàn toàn những phiền não do tâm Đạo sát trừ. Ví như có đồng lửa đang cháy, một người dùng nước dập tắt ngọn lửa, lửa tuy tắt nhưng hơi khói và hơi nóng vẫn còn, người ấy mang thêm hai hay ba thùng nước nữa tưới vào đồng lửa, khiến ngọn lửa hoàn toàn nguội lạnh. Ý nghĩa này như thế nào, cũng vậy tâm Đạo ví như thùng nước tưới tắt ngọn lửa, hai hay ba thùng nước sau ví như tâm Quả Siêu thế. Do mãnh lực làm an tịnh trọn vẹn những phiền não do tâm Đạo diệt trừ, nên tâm Quả Siêu thế có tên gọi là “khinh an đoạn trừ”.

5- Thế nào là sự từ bỏ nhờ giải thoát?

Nghĩa là sự giải thoát đau khổ, ở đây ám chỉ Níp-Bàn, từ bỏ các pháp hữu vi hoàn toàn.

Sự từ bỏ này có hai cách: phiền não Níp-Bàn (kilesanibbāna) là vị Thánh A la Hán trừ tuyệt mọi phiền não nhưng còn thân ngũ uẩn, gọi là Hữu dư y Níp-Bàn. Khi vị thánh A la Hán viên tịch là Ngũ uẩn Níp-Bàn (khandhanibbāna) gọi là Vô dư y Níp-Bàn.

Sự từ bỏ nhờ giải thoát ở đây ám chỉ Vô dư y Níp-Bàn, vì vị A La hán tuy đã sát trừ mọi phiền não, nhưng còn thân ngũ uẩn vẫn còn phải nhận lãnh những ác quả đã tạo trong quá khứ, loại nghiệp này tuy không còn khả năng dẫn dắt đi tái sanh, nhưng nó có thể nương vào năm uẩn để trả quả, ví như loại chùm gởi không thể mọc rễ trong đất, nhưng nó bám vào thân cây để cho hoa trái.

Cũng từ hai trạng thái Níp Nàn này cho chúng ta hiểu ý nghĩa của Níp-Bàn là “Cái gì diệt mà không sanh trở lại dưới bất cứ hình thức nào, bất cứ trong thời điểm nào”. Và Diệt đế (saccanirodha) trong kinh Chuyển Pháp Luân được ám chỉ Níp-Bàn.

Chánh kinh trình bày tất cả 24 vấn đề, có thể phân chia như sau:

- Bốn vấn đề thuộc về sắc pháp (rūpadhamma) là: đất, nước, lửa, gió.
- Tám vấn đề thuộc về chúng sanh chế định là: chúng sanh, chư thiên, sanh chủ, Phạm thiên, Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên, Thắng giả. Là pháp chế định (paññattidhamma).
- Mười hai vấn đề thuộc pháp vô sắc hay danh pháp (nāmadhamma) là: bốn thiền Vô sắc, sở kiến, sở văn, sở xúc, sở tri, dị biệt, đồng nhất, tất cả và Níp-Bàn.

Nói cách khác, Đức Thế Tôn thuyết giảng tuần tự theo thứ lớp về sự biết do tưởng (sañjānāti) qua sắc pháp, qua danh pháp và sắc pháp, qua danh pháp. Tức là 4 vấn đề đầu là sự tưởng tượng đối với sắc pháp, 8 vấn đề kế là sự tưởng tượng đối với danh-sắc pháp và 12 vấn đề cuối là sự tưởng tượng đối với danh pháp.

* * *

[1] M.i, – *Mūlapariyāyasutta* (Kinh Căn bản Pháp Môn), Bản dịch của Hòa Thượng Thích Minh Châu.

[2] D. ii – *Ambaṭṭhasutta* (Kinh A Ma Trú) - tr. 87.

[3] MA.i, 9; A.ii, 504.

[4] A.ii, 37, tr. 393. Trên con đường này Bà la Môn Dona thấy dấu chân của Đức Phật, có dấu bánh xe có ngàn căm, với vành xe, trục xe và đầy đủ các tướng khác. Có thể đây là vị Bà la Môn Dona phân chia Xá Lợi Phật, và nhận phần thưởng là cái Bát của Đức Phật

[5] JA, ii. 259

[6] M. i, *Phạm thiên thịnh kinh (Brahmanimantāṅkasutta)*, tr. 327

[7] A.i, 276, tr.393.

[8] S. ii. 10

[9] JA, ii. số 245 – HT. Thích Minh Châu *dịch*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001.

[10] Trong bản JA, ii. Số 245 (sđd) không có đoạn này, đoạn này tìm thấy trong bản The Discourse on the Root of Existence (Chú giải kinh căn Bản Pháp Môn) của Bikkhu Bodhi - Tỷ kheo Giác Lộ *dịch* (lưu hành nội bộ, trang 10-11)

[11] Tỷ Kheo Thích Minh Châu – So sánh kinh Trung A Hàm chữ Hán và Kinh Trung Bộ chữ Pāli, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh năm 1998, tr.297-298.

[12] M.i, *Ratthavivūtasutta (Kinh Trạm xe)*, tr. 150.

[13] Mahāvamsa (*Đại vương Thống Sử*) - Tỷ kheo Minh Huệ *dịch*, trang 319

[14] Gs. P.v. Bapat – *Tôn giáo & văn minh nhân loại 2500 năm Phật Giáo* - Nguyễn Đức Tu- Hữu Song *dịch*, Nxb Văn Hóa Thông Tin năm 2002, tr.62

[15] Tỷ kheo Thích Minh Châu – *So sánh kinh Trung A Hàm chữ Hán và kinh Trung Bộ chữ Pāli* – Sư cô Thích Nữ Trí Hải *dịch*, Nxb Thành Phố Hồ Chí minh, năm 1998, tr.308.

[16] JA, ii. số 245, HT. Thích Minh Châu *dịch*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001, tr.625

[17] S. i. 160, tr. 237.

[18] Tỷ Kheo Thích Minh Châu – *So sánh kinh Trung A Hàm chữ Hán và Kinh Trung Bộ chữ Pāli*, Sư cô Thích Nữ Trí Hải *dịch*,

Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh năm 1998, - “*Những bằng cứ chứng minh Trung A Hàm thuộc Nhất thiết Hữu bộ*”, tr. 28

[19] André Bareau, *các Bộ phái Phật giáo Tiểu thừa*, Pháp Hiển dịch, Nxb Tôn Giáo- Hà Nội, tr. 25,27, 30.

[20] D. ii. 165 ; theo Mtu. (i. 283...) thì những viên Xá Lợi này thuộc về bộ tộc Vāsistha (Vāsistha gotta) xứ Malla. Người xứ Malla thường được gọi là Vāsetṭha.

[21] H.W. Shumann, *Đức Phật Lịch Sử*, Trần Phương Lan dịch, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, năm 2000, tr. 35.

[22] DA. ii, 519. A, iii. 239.

[23] D. ii. 96 ;

[24] D, ii. 96: cũng xem DhA,iii. 280.

[25] S.ii.267 f

[26] Chú giải cho rằng họ là những người bán cung thiện nghệ

[27] Ibid., iii.76

[28] A.iii. 76, thậm chí Lalitavistara còn xử phạt hơn

[29] Vin.iv.225

[30] Có một lần 500 người Licchavi đã mỗi người dâng một tấm vải đến Piṅgiyāni vì vị này đã thuật lại một câu kệ tán dương Đức Phật (A.iii. 239).

[31] A.iii. 76

[32] Xem chi tiết tại S.v.

[33] E.g., UdA. 322 f.

[34] Chuyển thăm đầu tiên là trừ diệt ba tai nạn: đói, bệnh tật và phi nhân. (xem Ratanasutta – kinh Châu báu).

[35] E.g., A.v. 133 f.

[36] M.i. 299; MA. I. 454 đưa ra những lý do của họ.

[37] Xem chi tiết tại S.v.

[38] M. ii. 101: vua Pasenadi có nói về điều này.

[39] D. ii. 72 ff.

[40] Xem chi tiết Vassakāra.

[41] MA. i. 258; KhpA... xem Law, "Kṣatriya Clans in Buddhist India", pp. 1 ff. Để có cái nhìn toàn diện về Licchavī.

[42] Dhp, số 172. HT. Thích Minh Châu *dịch*.

[43] Dhp, số 173. HT. Thích Minh Châu *dịch*.

[44] S.v, 20 – tr.21.

[45] Bikkhu Bodhi - Chú giải kinh Căn Bản Pháp Môn, Tỷ kheo Giác Lộc dịch (lưu hành nội bộ)

[46] Dhp. 183 – HT. Thích Minh Châu *dịch*

[47] Dhp. 183 – HT. Thích Minh Châu *dịch*

[48] A. ii, 50 – tr. 410.

[49] Dhp – 116 , HT.Thích Minh Châu *dịch*.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#)

*Chân thành cảm ơn Tỷ kheo Chánh Minh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 04-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 01-04-2004